BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý Chương trình, các đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì) và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình.

Điều 2. Điều kiện đối với đơn vị chủ trì

Đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ hoặc các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

2. Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

3. Có chiến lược phát triển ngành hoặc sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cụ thể trên thị trường mục tiêu.

4. Nắm rõ nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.

5. Có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

6. Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình cấp trung ương từ các nguồn sau:

a) Ngân sách trung ương.

b) Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình cấp địa phương từ các nguồn sau:

a) Ngân sách địa phương.

b) Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Kinh phí thực hiện Chương trình cấp trung ương đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện đối với những hoạt động, nhiệm vụ nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ ở quy mô vùng, miền và quốc gia có tác động lan tỏa, thúc đẩy

sự phát triển công nghiệp hỗ trợ. Hoạt động công nghiệp hỗ trợ theo quy mô vùng, miền, quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình của cấp địa phương đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và thực hiện tại địa phương phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ ở địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định khoản 2 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 3 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Bộ Công Thương đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ cấp trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ cấp địa phương).

3. Đơn vị đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức "không đạt"; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

Chương II
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 6. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí:

a) Chi xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN ngày 17/7/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

b) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

d) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

đ) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp (thuê chuyên gia trong nước).

Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Chương trình, đề án, nhiệm vụ của Chương trình để xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 12 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là: 200 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 100 doanh nghiệp tham gia khi trung ương tổ chức; 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia khi địa phương tổ chức.

c) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung

của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: Thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức Chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 150 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài khi hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 7 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

d) Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: 01 vé máy bay khứ hồi/ 01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: Thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức Chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là: 28 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 42 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 70 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài khi đoàn chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 70 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 7. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 8. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 9. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

1. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát.

b) Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

c) Hỗ trợ mua trang thiết bị thử nghiệm chính cho các phòng thử nghiệm để nâng cao năng lực các Trung tâm phát triển công nghệ hỗ trợ theo đề án do Bộ Công Thương phê duyệt.

2. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước.

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ tối đa 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế.

đ) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 10. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm.

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

a) Chi phí mua tư liệu.

b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu.

c) Chi phí xuất bản và phát hành.

d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

5. Tổ chức hội thảo: Chí phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

Điều 11. Chi quản lý chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 12. Mức chi chung hoạt động công nghiệp hỗ trợ

Định mức chi chung đối với một số nội dung chi quy định tại Thông tư này thực hiện theo các văn bản liên quan tại Phụ lục ban hành kèm theo. Khi các văn bản được trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 13. Mức chi hoạt động công nghiệp hỗ trợ ở địa phương

1. Căn cứ quy định tại Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg và mức hỗ trợ hướng dẫn tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Quy chế

quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định các nội dung, hình thức hỗ trợ khác ngoài các nội dung quy định tại Thông tư này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 14. Lập và phân bổ dự toán

1. Đối với kinh phí thực hiện Chương trình cấp trung ương.

a) Hàng năm, Bộ Công Thương xây dựng dự toán kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tổng hợp chung vào dự toán của Bộ Công Thương, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ theo quy định.

b) Căn cứ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, Bộ Công Thương phê duyệt Chương trình, phân bổ kinh phí chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì, gửi Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với kinh phí thực hiện Chương trình cấp địa phương.

a) Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí Chương trình công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Đối với việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ địa phương cho cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức công nghiệp hỗ trợ địa phương.

Điều 15. Chấp hành dự toán

1. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

2. Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho nhiệm vụ chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 2/10/2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 1/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ

sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không quá 50% tổng hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Công tác hạch toán, quyết toán

1. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ theo Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ vào loại 280 khoản 309 - hoạt động công nghiệp hỗ trợ, theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Đối với các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Công Thương. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ được lưu tại đơn vị.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Bộ Công Thương (đối với kinh phí công nghiệp hỗ trợ trung ương) với Sở Công Thương (đối với kinh phí công nghiệp hỗ trợ cấp tỉnh). Quyết toán năm Bộ Công Thương và Sở Công Thương gửi cơ quan tài chính đồng cấp thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với việc quyết toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ địa phương của cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức công nghiệp hỗ trợ địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Kiểm tra, giám sát, thông tin báo cáo

1. Bộ Công Thương, Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Bộ Công Thương có trách nhiệm theo dõi, đánh giá định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các đề án công nghiệp hỗ trợ trong phạm vi toàn quốc.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đánh giá, định kỳ 6 tháng báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động công nghiệp hỗ trợ tại địa phương.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 5 năm 2018.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính)

1. Chi xây dựng Chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn giáo trình cho các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

2. Chế độ công tác phí, tổ chức các cuộc Hội nghị, Hội thảo, tập huấn thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

3. Chế độ công tác phí cho các đoàn đi nước ngoài theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

4. Tổ chức các lớp tập huấn về công nghiệp hỗ trợ cho các đối tượng là cán bộ quản lý nhà nước theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

5. Chế độ nhuận bút, thù lao trong lĩnh vực báo chí, xuất bản theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

6. Chi phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ;

7. Chi phí cho các cuộc Điều tra theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia;

8. Chi cho việc hỗ trợ xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hỗ trợ xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng; xây dựng công bố tiêu chuẩn quốc gia về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế theo Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 17/7/2009 hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

9. Chi phí phiên dịch thực hiện theo Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 Bộ Tài chính về mức chi dịch thuật trong chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài và chi tiêu tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

10. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

11. Chi phí nghiên cứu, báo cáo khảo sát, báo cáo đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư 55/2015/TT-BKHCN-BTC của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

12. Thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT/BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

13. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

14. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu theo Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21/2/2011 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

15. Chi công lao động thuê ngoài theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.